

# TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

## NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table		Trang Page
42	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross Regional Domestic Product at current prices by economic sector</i>	87
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross Regional Domestic Product at constant 2010 prices by economic sector</i>	88
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross Regional Domestic Product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	89
45	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	91
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	93
47	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year =100)</i>	95
48	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	97
49	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	98
50	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	100
51	Chi ngân sách địa phương - <i>State budget expenditure</i>	102
52	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	104
53	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	106



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

*GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.*

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

### **Quy trình thu thập thông tin thống kê:**

Đặc trưng của công tác thống kê là nghiên cứu số lớn. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội phần lớn không phải được cộng từ xã lên huyện, cộng từ cấp huyện thành số liệu cấp tỉnh, cộng từ tỉnh lên thành số liệu cả nước mà chủ yếu được thu thập thông tin qua điều tra chọn mẫu. Tùy từng nội dung và mục đích nghiên cứu có thể mẫu đại diện cho cấp huyện, cấp tỉnh hoặc mẫu đại diện cho vùng, cho quốc gia. Do điều tra chọn mẫu nên quy mô mẫu càng lớn, độ chính xác càng cao. Như vậy số liệu vĩ mô cấp quốc gia, cấp tỉnh sẽ chính xác và đầy đủ hơn số liệu cấp huyện, cấp xã.

Do đó những số liệu thống kê mang tính chuyên sâu, mang tính vi mô, phân tích chi tiết mang tính tác nghiệp cho công tác quản lý hoặc nghiên cứu chuyên đề thì phải do thống kê ngành ngang thực hiện hoặc phải có điều tra thống kê theo chủ đề riêng. Còn thống kê tập trung (từ huyện lên

tổng cục) chủ yếu thực hiện cung cấp các số liệu về các chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu, các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế, phục vụ cấp quốc gia đồng thời phục vụ cấp tỉnh và huyện.

#### **Tài khoản quốc gia:**

**GDP** là viết tắt của cụm từ tiếng Anh “**Gross Domestic Product**”. Theo tiếng Việt nghĩa là **Tổng sản phẩm trong nước**.

**GRDP** là viết tắt của cụm từ tiếng Anh “**Gross Regional Domestic Product**”. Theo tiếng Việt nghĩa là **Tổng sản phẩm trong tỉnh**.

Bản thân chữ viết tắt GDP và GRDP đã chỉ ra rằng có sự khác biệt ở chữ **R-Regional**: chỉ phạm vi ở một khu vực. Như vậy GRDP là chỉ tiêu phản ánh trong một khu vực (hay trong một tỉnh) còn GDP phản ánh ở phạm vi rộng hơn (quốc gia, lãnh thổ).

GDP để phản ánh tổng giá trị sản phẩm của **một quốc gia**. GRDP sử dụng cho cấp địa phương, phản ánh tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **Từ 2015, theo quy định của Chính Phủ chỉ số GDP chỉ có ở cấp quốc gia, các địa phương sử dụng chỉ số GRDP**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời kỳ nhất định; phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong phạm vi một tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá thực tế) dùng để nghiên cứu cơ cấu và sự biến động về cơ cấu kinh tế theo các ngành, các nhóm ngành, theo loại hình kinh tế, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách nhà nước và phúc lợi xã hội của mỗi tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh) dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng của các ngành, các loại hình, các khu vực và toàn bộ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh/ thành phố, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra trong kỳ.

#### **\*. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

*Tổng sản phẩm trong tỉnh* (viết tắt là GRDP), đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) của tất cả các đơn vị thường trú (*bao gồm các đơn vị có hoạt động kinh tế: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội – nghề nghiệp, đơn vị an ninh, quốc phòng, cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, v.v...*) có trụ sở chính hoặc cơ sở hoạt động, sản xuất kinh doanh chính nằm trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh.

Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Nội dung, phương pháp tính: Nội dung tổng quát của GRDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét về góc độ sử dụng (chi tiêu): GRDP là tổng cầu của nền kinh tế tỉnh, thành phố bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính quyền địa phương, tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và tích lũy tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- Xét về góc độ thu nhập, GRDP gồm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

- Xét về góc độ sản xuất: GRDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tính: Theo giá thực tế Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn

### **1. Phương pháp sản xuất:**

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế theo giá cơ bản cộng (+) thuế sản phẩm, thuế nhập khẩu trừ (-) trợ cấp sản phẩm phát sinh từ các đơn vị thường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính:  $GRDP = \text{Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành} + \text{Thuế sản phẩm, thuế nhập khẩu của tỉnh/thành phố} - \text{Trợ cấp sản phẩm.}$

**Giá trị tăng thêm** là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

### **2. Phương pháp thu nhập:**

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc, thiết bị.

Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trên địa bàn gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp của tỉnh/thành phố.

Công thức tính: Tổng sản phẩm trên địa bàn = Thu nhập của người lao động từ sản xuất + Thuế sản xuất, (đã trừ phần trợ cấp sản xuất) + Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất + Thặng dư hoặc thu nhập hỗn hợp

### **3. Phương pháp sử dụng:**

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và chính quyền địa phương; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các đơn vị thường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính có dạng như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn = Tiêu dùng cuối cùng + Tích lũy tài sản +  
Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ

Về mặt lý thuyết thì có thể tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo 3 phương pháp như trên. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay để tính cho một tỉnh/thành phố thì nguồn thông tin rất hạn chế và chưa đủ điều kiện để có thể vận dụng cả 3 phương pháp như đối với toàn bộ nền kinh tế nên việc tính tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố chủ yếu theo phương pháp sản xuất.

- Theo giá so sánh Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh được tính qua những bước trung gian. Vì chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp nên được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chi phí trung gian theo giá so sánh (Phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất).

#### **Phân tổ chủ yếu:**

GRDP tính cho 2 kỳ: Kỳ 6 tháng và Kỳ cả năm.

GRDP tính toán phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế

**Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, các cuộc điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và điều tra chuyên đề khác....

**Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người** là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong tỉnh với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

**Tổng sản phẩm trong tỉnh tính theo ngoại tệ** là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong tỉnh theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong tỉnh của các tỉnh với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế:* Lấy tổng sản phẩm trong tỉnh theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- *Phương pháp sức mua tương đương:* Chỉ tính cho cả nước. Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

**Chỉ tiêu GRDP của 1 một tỉnh được tính toán phải tuân thủ đúng nguyên tắc về Thường trú và khái niệm sản xuất:**

\* Nguyên tắc **Thường trú:** Chỉ được tính vào GRDP đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân là thường trú của 1 quốc gia hay 1 lãnh thổ đó. Đối với cấp tỉnh đơn vị thường trú để được tính vào chỉ tiêu GRDP là: Toàn bộ các đơn vị

có trụ sở, địa điểm hoặc nhà cửa đóng trên địa bàn tỉnh, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian lâu dài (từ 1 năm trở lên).

Không được tính vào GRDP gồm:

- Những cá nhân là lao động xuất khẩu hoặc lao động cư trú, làm việc thường xuyên ở nước ngoài với thời gian từ 1 năm trở lên, do đó toàn bộ các khoản thu nhập do các thành viên này tạo ra hoặc gửi về nước đều không được tính vào chỉ tiêu GRDP (trừ trường hợp những người Việt Nam làm việc cho các đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài thì vẫn thuộc thường trú của Việt Nam).

- Không tính các đơn vị vận tải có hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau trong năm nhưng công ty mẹ đóng tại tỉnh khác.

\* **Khái niệm sản xuất trong chỉ tiêu Tổng sản phẩm:** Theo Thống kê Liên hợp quốc định nghĩa khái niệm Sản xuất như sau: Sản xuất là quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị của các đơn vị thường trú để chuyển những chi phí vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất và dịch vụ khác có thể bán trên thị trường hoặc để tự tiêu dùng có thu được tiền hoặc không thu được tiền.

Phạm trù **sản xuất** không bao gồm: (1) *Hoạt động dịch vụ để tự tiêu dùng trong nội bộ hộ gia đình như: tự nấu nướng, dạy con cái học tập, và các công việc nội trợ khác cho bản thân và gia đình.* (2) *Không bao gồm các hoạt động bất hợp pháp bị cấm trong Hiến pháp và các bộ luật hiện hành như: Buôn lậu (ma túy, gỗ; hàng giả...); hoạt động mại dâm; hoạt động mê tín dị đoan; hoạt động kinh tế ngầm, tham nhũng, tham ô; bảo kê, buôn bán đồ ăn cắp, ăn trộm...*

**Sự khác biệt giữa GRDP bình quân đầu người và thu nhập BQuân đầu người:**

GRDP bình quân đầu người phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa GRDP với tổng dân số trung bình trong năm. GRDP phản ánh tổng thu nhập từ sản xuất do tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh thường trú trên địa bàn tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Như vậy chỉ những thu nhập do hoạt động sản xuất tạo ra của các đơn vị thường trú trong địa bàn mới tính vào GRDP của tỉnh.

GRDP bao gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; Thuế sản xuất và Thặng dư.

GRDP không bao gồm các khoản chuyển nhượng hiện hành; không bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động bất hợp pháp (bị pháp luật ngăn cấm); Không bao gồm tiền từ bán đất, bán tài sản, thu nhập ngầm...

Trong khi đó, Tổng thu nhập của hộ gia đình (thu nhập dân cư) là thu nhập từ sản xuất và từ chuyển nhượng nhưng lại không gồm khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thuế sản xuất. Cụ thể Tổng thu nhập của hộ gia đình (dân cư) gồm:

1. Thu nhập do tham gia vào sản xuất (bằng tiền hoặc hiện vật);
2. Lợi nhuận từ sản xuất.
3. Thu nhập do sở hữu tài sản (lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn)
4. Thu nhập do chuyển nhượng hiện hành (Lương hưu, trợ cấp mất sức, trợ cấp thôi việc 1 lần, trợ cấp xã hội khác: thương tật, thân nhân liệt sỹ, người có công với cách mạng, gia đình chính sách; Tiền hoặc hiện vật do các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước cho, biếu, mừng, giúp thường xuyên hay đột xuất; Thu nhập từ đền bù bảo hiểm, trúng thưởng xổ số, các khoản nhận từ tổ chức từ thiện, tổ chức không vì lợi...).

Như vậy, khoản 3 và 4 được tính vào thu nhập nhưng không được tính vào GRDP.

**Các khoản thu khác sau đây không tính vào thu nhập và không tính vào GRDP là:** Bán tư liệu sản xuất: Máy móc, thiết bị, nhà xưởng; Bán nhà ở, bán, chuyển nhượng đất đai các loại. Thu từ hoạt động bất hợp pháp bị pháp luật ngăn cấm: kinh tế ngầm, tham nhũng, tham ô; bảo kê, buôn bán đồ ăn cắp, ăn trộm...

Chính những khoản thu trên là nguyên nhân đã tạo ra xu hướng đời sống một bộ phận dân cư rất cao, cao hơn thu nhập thực tế và cao hơn rất nhiều so với mặt bằng chung GRDP bình quân đầu người.

**Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** Để đánh giá tăng trưởng kinh tế, thông thường sử dụng tốc độ tăng trưởng GRDP: tăng trưởng GRDP tuyệt đối; tốc độ tăng trưởng GRDP theo số tương đối. Thông thường để loại trừ yếu tố giá thì chỉ tiêu phản ánh quy mô về lượng của GRDP được tính theo giá so sánh.

**Cơ cấu kinh tế:** Cơ cấu hay (kết cấu) nói chung là một phạm trù triết học phản ánh cấu trúc và các mối liên hệ tất yếu bên trong của một đối tượng.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế có thể xem xét trên nhiều góc độ khác nhau:

- Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế: Công nghiệp; Nông nghiệp; Dịch vụ.
- Cơ cấu kinh tế theo vùng: Miền Núi, Đồng bằng;...
- Cơ cấu theo thành phần kinh tế: Nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể...
- Cơ cấu theo các lĩnh vực: Khu vực sản xuất, khu vực tích lũy, khu vực tiêu dùng.

Ngoài ra tùy theo nhu cầu phân tích, có thể xem xét những tiêu chí khác nhau như quy mô, sở hữu... để phân tích cơ cấu kinh tế.

\* Để phản ánh được về chất lượng và số lượng của các yếu tố, các bộ phận cấu thành của tổng thể, thông thường chỉ tiêu phản ánh quy mô của tổng thể và bộ phận cấu thành được tính theo giá hiện hành.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế:** hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

*Value added* is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

*Basic price* is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

### **STATE BUDGET**

**Local State budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

### **INSURANCE**

**Social insurance** is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

**Health insurance** is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

**Total insurance revenue** refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

**Total insurance expenditure** is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2020**

### **1. Tài khoản quốc gia**

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2020 tăng 4,24% so với năm 2019, trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,76%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng 3,03%. Tuy mức tăng trưởng năm 2020 thấp hơn so với năm 2019, nhưng vẫn tăng cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước.

Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành đạt 116 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 88,7 triệu đồng/người/năm, tăng 5,2 triệu đồng/người/năm so với năm 2019. Về cơ cấu kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 58%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm tỷ trọng 30,5%; trong đó riêng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 4%.

### **2. Thu, chi ngân sách nhà nước**

Năm 2020, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn sơ bộ đạt 15,623 nghìn tỷ đồng, tăng 0,02% so năm 2019. Thu trong cân đối trên địa bàn đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 13,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,13% và chiếm 83,9% so tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu hải quan đạt 2,4 nghìn tỷ đồng, giảm 9,5% so cùng kỳ.

Chi cân đối ngân sách địa phương năm 2020 sơ bộ đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so năm 2019. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% và chiếm 21,5% tổng chi. Chi thường xuyên đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so năm 2019, chiếm 1,9% cơ cấu chi; chi chương trình mục tiêu quốc gia đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so năm 2019.

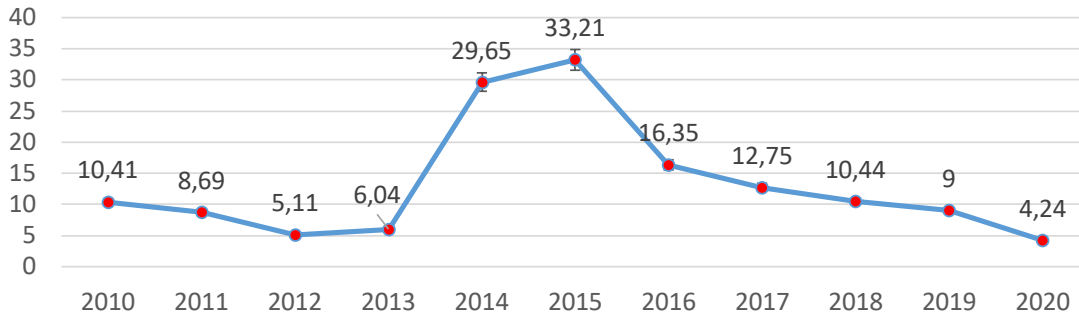
### **3. Bảo hiểm**

Năm 2020 toàn tỉnh có 1.660,4 nghìn lượt người tham gia các loại bảo hiểm, giảm 0,7% so với năm 2019. Trong đó, bảo hiểm xã hội có 236,5 nghìn lượt người tham gia, giảm 0,6%; bảo hiểm y tế có 1.215,5 nghìn lượt người tham gia, tăng 0,01%; bảo hiểm thân thể có 208,4 nghìn lượt người tham gia, giảm 4,9% so năm 2019.

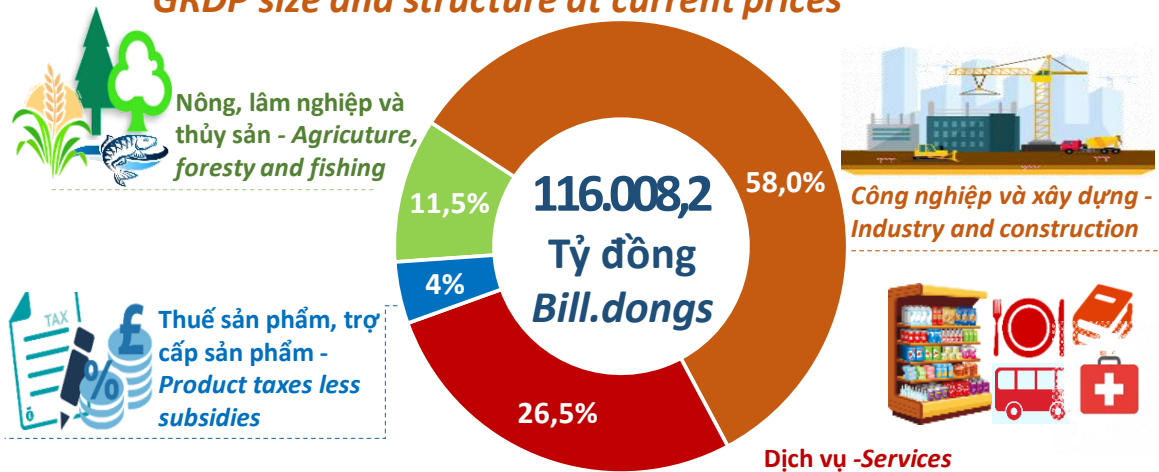
Tổng thu bảo hiểm năm 2020 đạt 5.622,9 tỷ đồng, trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 3.774,7 tỷ đồng tăng 2,9% so năm 2019; bảo hiểm y tế đạt 1.569,9 tỷ đồng, tăng 4,9%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 278 tỷ đồng, tăng 1,9% so năm 2019. Tổng chi bảo hiểm năm 2020 đạt 6.209 tỷ đồng, trong đó, tổng chi bảo hiểm xã hội đạt 4.635,3 tỷ đồng, bảo hiểm y tế đạt 1.451,6 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp đạt 122,2 tỷ đồng.

# TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGE

## Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm theo giá so sánh 2010



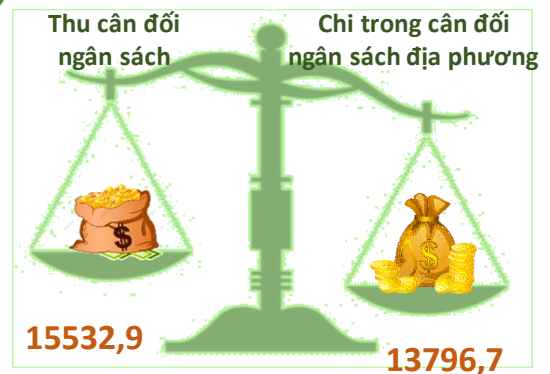
## Quy mô và cơ cấu GRDP theo giá hiện hành 2020 GRDP size and structure at current prices 2020



## GRDP bình quân đầu người GRDP per capita



## Thu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 – State budge in 2020 (Tỷ đồng – Bill.dongs)



## 42. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

### Gross Regional Domestic Product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Service and Product taxes</i>	<i>Trong đó: Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	<i>Trong đó: Công nghiệp - Of which: Industry</i>		
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>						
2010	23.774,2	4.880,6	8.485,5	6.830,9	10.408,1	1.181,5
2011	29.932,8	6.615,2	10.907,9	8.869,0	12.409,7	1.287,4
2012	34.203,3	7.477,2	12.440,9	9.661,7	14.285,2	1.493,1
2013	37.371,0	8.443,4	13.160,2	10.185,5	15.767,5	1.821,4
2014	48.011,4	8.783,1	21.885,7	18.219,6	17.342,6	2.013,2
2015	63.562,9	9.587,2	33.935,3	28.939,7	20.040,4	2.793,5
2016	75.513,7	9.862,3	41.240,4	35.921,2	24.411,0	3.098,5
2017	85.464,0	9.890,4	48.242,6	42.626,3	27.331,0	3.417,6
2018	98.518,2	10.690,0	56.380,2	50.072,2	31.448,0	5.055,2
2019	107.820,0	11.060,0	62.530,0	55.713,0	34.230,0	4.765,5
Sơ bộ Prel. 2020	116.008,2	13.391,0	67.284,7	59.883,0	35.332,4	4.640,0
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>						
2010	100,0	20,5	35,7	28,7	43,8	5,0
2011	100,0	22,1	36,4	29,6	41,5	4,3
2012	100,0	21,9	36,4	28,2	41,8	4,4
2013	100,0	22,6	35,2	27,3	42,2	4,9
2014	100,0	18,3	45,6	37,9	36,1	4,2
2015	100,0	15,1	53,4	45,5	31,5	4,4
2016	100,0	13,1	54,6	47,6	32,3	4,1
2017	100,0	11,6	56,4	49,9	32,0	4,0
2018	100,0	10,9	57,2	50,8	31,9	5,1
2019	100,0	10,3	58,0	51,7	31,7	4,4
Sơ bộ Prel. 2020	100,0	11,5	58,0	51,6	30,5	4,0

### 43. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế - *Gross Regional Domestic Product at constant 2010 prices by economic sector*

	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Service and Product taxes</i>	<i>Trong đó:</i> Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	<i>Trong đó:</i> Công nghiệp <i>Of which:</i> Industry		
	<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2010	23.774,2	4.880,6	8.485,5	6.830,9	10.408,1	1.181,5
2011	25.840,0	5.128,1	9.453,1	7.576,1	11.258,8	1.260,9
2012	27.161,1	5.424,5	9.673,7	7.519,1	12.062,9	1.345,8
2013	28.801,4	5.721,0	9.995,6	7.756,2	13.084,9	1.385,1
2014	37.340,1	6.236,6	17.124,0	14.416,6	13.979,4	1.554,6
2015	49.739,8	6.665,8	27.474,8	23.931,6	15.599,2	2.149,3
2016	57.872,7	7.077,4	33.941,3	29.984,9	16.854,0	2.480,3
2017	65.249,2	7.231,2	39.886,2	35.816,8	18.131,8	2.735,0
2018	72.064,2	7.531,3	45.159,2	40.718,1	19.373,7	2.982,8
2019	78.549,2	7.793,4	50.099,6	45.349,2	20.656,2	2.882,0
Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>	81.883,0	8.116,7	52.484,3	47.410,9	21.282,0	2.942,0
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2010	110,41	104,60	113,12	112,58	111,13	106,30
2011	108,69	105,07	111,40	110,91	108,17	106,72
2012	105,11	105,78	102,33	99,25	107,14	106,73
2013	106,04	105,46	103,33	103,15	108,47	102,92
2014	129,65	109,01	171,32	185,87	106,84	112,24
2015	133,21	106,88	160,45	166,00	111,59	138,25
2016	116,35	106,18	123,54	125,29	108,04	115,40
2017	112,75	102,17	117,52	119,45	107,58	110,27
2018	110,44	104,15	113,22	113,68	106,85	109,06
2019	109,00	103,48	110,94	111,37	106,62	96,62
Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>	104,24	104,15	104,76	104,55	103,03	102,08

## 44. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross Regional Domestic Product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

*ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong*

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>63.562,9</b>	<b>75.513,7</b>	<b>98.518,2</b>	<b>107.820,0</b>	<b>116.008,2</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế By ownership</b>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>14.259,5</b>	<b>15.381,8</b>	<b>17.706,5</b>	<b>19.227,5</b>	<b>21.811,7</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước-Non-State</b>	<b>27.218,6</b>	<b>33.969,3</b>	<b>42.032,9</b>	<b>46.077,0</b>	<b>49.191,8</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	179,6	159,4	210,0	230,0	245,5
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	9.897,5	13.842,5	17.745,2	19.299,5	20.604,1
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	17.141,6	19.967,4	24.077,7	26.547,5	28.342,1
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign investment sector</b>	<b>19.291,2</b>	<b>23.064,1</b>	<b>33.723,6</b>	<b>37.750,0</b>	<b>40.364,7</b>
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Product taxes less subsidies     on production</i>	<b>2.793,5</b>	<b>3.098,5</b>	<b>5.055,2</b>	<b>4.765,5</b>	<b>4.640,0</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	9.082,9	9.282,4	9.983,0	10.264,5	12.584,3
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	278,0	328,4	397,0	437,8	467,0
Thủy sản - <i>Fishing</i>	226,3	251,5	310,0	357,7	339,7
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.379,5	1.401,4	1.690,0	1.781,0	1.624,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25.675,8	31.637,4	45.094,0	50.161,0	54.289,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam</i>	1.611,4	2.378,3	2.336,0	2.923,5	3.175,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải <i>Air conditioning supply</i>	273,1	504,1	952,2	847,5	794,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.995,5	5.319,2	6.308,0	6.817,0	7.401,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.265,8	5.500,1	6.761,0	7.492,2	7.694,1

**44.** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont) Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity**

*ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong*

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
Vận tải kho bãi - <i>Transportation</i>	930,6	1.011,2	1.297,0	1.448,4	1.449,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	407,3	466,5	534,0	586,8	517,4
Thông tin và truyền thông - <i>Storage and communications</i>	1.044,4	1.184,8	1.418,8	1.607,6	1.601,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.554,0	1.674,1	1.987,4	2.184,4	2.300,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2.217,0	3.745,3	4.323,9	4.621,9	4.631,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	244,7	265,8	316,7	340,6	362,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	215,0	335,5	365,8	438,3	432,1
Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.344,9	2.496,3	2.969,2	3.536,3	3.905,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.893,4	3.254,0	4.297,7	4.829,8	5.240,8
Y tế và hoạt động trợ giúp XH <i>Human health and social work activities</i>	760,7	1.025,2	1.692,5	1.882,2	2.094,0
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Cultural and sports</i>	181,0	131,4	161,6	180,1	173,7
Dịch vụ khác - <i>Community</i>	179,8	213,5	255,1	299,1	271,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	8,3	8,8	12,2	16,8	17,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.793,5	3.098,5	5.055,2	4.765,5	4.640,0

## 45. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<i>By ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>22,4</b>	<b>20,4</b>	<b>18,0</b>	<b>17,8</b>	<b>18,8</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>					
<b>Non-State</b>	<b>42,8</b>	<b>45,0</b>	<b>42,7</b>	<b>42,7</b>	<b>42,4</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	15,6	18,3	18,0	17,9	17,8
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	84,1	81,5	81,8	81,9	82,0
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign investment sector</b>	<b>30,3</b>	<b>30,5</b>	<b>34,2</b>	<b>35,0</b>	<b>34,8</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</b>	<b>4,4</b>	<b>4,1</b>	<b>5,1</b>	<b>4,4</b>	<b>4,0</b>
<i>Product taxes less subsidies on production</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	14,3	12,3	10,1	9,5	10,8
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Thủy sản - <i>Fishing</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2,2	1,9	1,7	1,7	1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	40,4	41,9	45,8	46,5	46,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam</i>	2,5	3,1	2,4	2,7	2,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải <i>Air conditioning supply</i>	0,4	0,7	1,0	0,8	0,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,9	7,0	6,4	6,3	6,4
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,7	7,3	6,9	6,9	6,6

**45.** (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế  
(Cont) Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
Vận tải kho bãi - <i>Transportation</i>	1,5	1,3	1,3	1,3	1,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4
Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	1,6	1,6	1,4	1,5	1,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,4	2,2	2,0	2,0	2,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	3,5	5,0	4,4	4,3	4,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,7	3,3	3,0	3,3	3,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,6	4,3	4,4	4,5	4,5
Y tế và hoạt động trợ giúp XH <i>Human health and social work activities</i>	1,2	1,4	1,7	1,7	1,8
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Cultural and sports</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Dịch vụ khác - <i>Community</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,4	4,1	5,1	4,4	4,0

## 46. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by  
kind of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49.739,7</b>	<b>57.872,7</b>	<b>72.064,2</b>	<b>78.549,2</b>	<b>81.883,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<i>By ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>10.945,8</b>	<b>11.692,6</b>	<b>12.780,8</b>	<b>13.420,0</b>	<b>13.989,0</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>	<b>19.797,6</b>	<b>23.532,6</b>	<b>27.777,5</b>	<b>30.366,7</b>	<b>32.206,9</b>
<i>Non-State</i>					
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	161,6	111,5	140,0	155,0	160,6
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	7.241,5	10.259,6	12.594,0	13.900,0	14.480,4
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	12.394,5	13.161,5	15.043,5	16.311,7	17.565,9
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign investment sector</b>	<b>16.847,0</b>	<b>20.167,2</b>	<b>28.523,2</b>	<b>31.880,5</b>	<b>32.745,1</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</b>	<b>2.149,3</b>	<b>2.480,3</b>	<b>2.982,8</b>	<b>2.882,0</b>	<b>2.942,0</b>
<i>Product taxes less subsidies on production</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	6.306,5	6.667,6	7.052,8	7.262,6	7.544,4
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	208,3	243,5	274,2	296,2	315,5
Thủy sản - <i>Fishing</i>	151,0	166,3	204,3	234,6	256,9
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	475,7	522,2	565,6	555,8	490,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	22.178,0	27.417,0	37.896,3	42.323,5	44.434,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam</i>	1.092,1	1.723,4	1.716,4	1.959,4	2.012,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải <i>Air conditioning supply</i>	185,8	322,3	539,8	510,4	473,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.543,2	3.956,4	4.441,1	4.750,4	5.073,4
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.015,6	3.326,7	3.853,1	4.220,6	4.246,0

**46.** (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế  
(Cont) *Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership  
and by kind of economic activity*

*ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs*

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
Vận tải kho bãi - <i>Transportation</i>	645,9	718,4	791,0	872,2	871,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	293,2	318,0	346,6	382,6	353,9
Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	1.051,0	1.092,6	1.266,9	1.405,0	1.467,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.426,7	1.470,6	1.704,1	1.883,0	2.033,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.820,2	1.942,3	2.257,0	2.400,3	2.425,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	206,2	222,0	263,7	285,5	303,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	170,3	261,2	286,8	318,8	306,1
Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.965,5	2.040,0	2.260,7	2.391,2	2.543,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.006,9	2.136,5	2.396,3	2.565,2	2.705,0
Y tế và hoạt động trợ giúp XH <i>Human health and social work activities</i>	577,9	587,2	670,9	722,0	784,5
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Cultural and sports</i>	140,6	104,1	118,0	130,0	124,6
Dịch vụ khác - <i>Community</i>	124,7	149,0	169,5	190,6	168,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	5,1	5,1	6,2	7,2	7,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.149,3	2.480,3	2.982,8	2.882,0	2.942,0

## 47. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>133,21</b>	<b>116,35</b>	<b>110,44</b>	<b>109,00</b>	<b>104,24</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<i>By ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	104,54	106,82	104,80	105,00	104,24
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>	107,21	118,87	109,68	109,32	106,06
<i>Non-State</i>					
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	109,15	69,00	111,28	110,72	103,61
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	113,62	141,68	113,19	110,37	104,18
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	103,77	106,19	106,90	108,43	107,69
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign investment sector</b>	245,95	119,71	114,12	111,77	102,71
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</b>	138,25	115,40	109,06	96,62	102,08
<i>Product taxes less subsidies on production</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	106,96	105,73	103,82	102,97	103,88
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	105,86	116,91	106,36	108,02	106,50
Thủy sản - <i>Fishing</i>	105,21	110,15	113,25	114,82	109,50
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	87,88	109,78	106,71	98,28	88,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	169,94	123,62	114,13	111,68	104,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam</i>	163,32	157,81	108,44	114,16	102,71
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải <i>Air conditioning supply</i>	118,80	173,46	107,98	94,56	92,76
Xây dựng - <i>Construction</i>	130,87	111,66	109,13	106,97	106,80
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102,77	110,32	106,15	109,54	100,60

## 47. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
Vận tải kho bãi - <i>Transportation</i>	108,56	111,23	105,40	110,26	99,90
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	113,67	108,46	102,25	110,38	92,50
Thông tin và truyền thông <i>Storage and communications</i>	118,79	103,95	107,68	110,90	104,43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	109,09	103,08	107,60	110,50	107,96
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	110,00	106,71	109,97	106,35	101,05
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, scientific and technical activities	113,44	107,65	108,21	108,28	106,35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ -Administrative and support services activities	145,34	153,42	107,94	111,14	96,01
Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admioistration and defence; compulsory security</i>	105,19	103,79	103,35	105,77	106,39
Giáo dục và đào tạo <i>Education and traininng</i>	106,85	106,46	105,82	107,05	105,45
Y tế và hoạt động trợ giúp XH <i>Huma health and social work activities</i>	115,70	101,61	107,22	107,61	108,66
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Cultural and sports</i>	108,71	74,06	106,01	110,14	95,85
Dịch vụ khác - <i>Community</i>	112,48	119,47	105,39	112,47	88,16
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	105,20	100,47	111,40	115,93	102,47
HĐ của các tổ chức quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	138,25	115,40	109,06	96,62	102,08

## 48. Tổng sản phẩm trên địa bàn tính bình quân đầu người

### *Gross Regional Domestic Product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s</b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
Năm 2015	51.311	2.256
Năm 2016	60.714	2.712
Năm 2017	68.095	2.992
Năm 2018	77.677	3.370
Năm 2019	83.520	3.623
Sơ bộ - <i>Prel 2020</i>	88.700	3.809
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>	
2015	125,39	116,77
2016	118,33	120,19
2017	112,16	110,33
2018	114,07	112,62
2019	107,52	107,52
Sơ bộ - <i>Prel 2020</i>	106,20	105,11

## 49. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG THU -TOTAL REVENUE (A+B+C+D+E+G)</b>	<b>13.336,7</b>	<b>15.146,0</b>	<b>20.840,8</b>	<b>23.120,9</b>	<b>25.182,6</b>
<b>A. Tổng thu NS Nhà nước trên địa bàn Total state budget revenues (I + II)</b>	<b>7.484,9</b>	<b>9.816,2</b>	<b>15.076,9</b>	<b>15.609,3</b>	<b>15.623,3</b>
<b>I. Thu trong cân đối NS NN (a+b) Balance of state budget revenue</b>	<b>7.320,1</b>	<b>9.634,5</b>	<b>15.020,7</b>	<b>15.529,9</b>	<b>15.532,9</b>
<b>a. Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>5.899,5</b>	<b>7.937,9</b>	<b>11.856,9</b>	<b>12.861,2</b>	<b>13.117,9</b>
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Revenues from state owned enterprises	874,9	937,1	950,7	1.184,8	1.186,3
2. Thu từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Revenues from foreign-invested enterprises	1.397,9	2.101,4	3.411,1	4.074,8	4.373,4
3. Thuế tiêu thụ C.N, thương nghiệp, dịch vụ NQD Revenue from non-state sector	1.039,2	1.199,7	1.765,1	1.421,0	1.551,3
4. Lệ phí trước bạ - Registration fee	284,6	336,1	391,5	480,1	419,1
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1,3	1,3	1,4	0,05	0,03
6. Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	1.180,4	1.712,4	3.115,6	3.092,0	3.244,7
Trong đó: Thu cấp quyền sử dụng đất	841,4	1.214,9	2.558,6	2.208,6	2.390,1
7. Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	528,4	652,6	1.199,3	1.126,2	1.198,2
8. Thu phí, lệ phí - Charge, fee	127,3	161,7	175,8	267,3	208,8
9. Thu khác - Other revenue	465,7	835,6	846,3	1.214,9	936,1

## 49. (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>b. Thu hải quan - Customs revenue</b>	<b>1.420,5</b>	<b>1.696,6</b>	<b>3.163,8</b>	<b>2.668,8</b>	<b>2.415,0</b>
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	18,1	95,8	158,7	192,7	681,3
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	151,1	162,6	140,5	116,7	46,5
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - <i>VAT on imports</i>	1.248,1	1.420,4	2.860,3	2.350,8	1.678,7
<b>II. Thu quản lý qua ngân sách Revenue managed by disbursement units</b>	<b>164,8</b>	<b>181,7</b>	<b>56,3</b>	<b>79,4</b>	<b>90,4</b>
Trong đó - Of which:					
1. Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	4,6	4,7	5,2	5,6	6,0
2. Thuế thu nhập DN nghiệp từ HĐ xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,6	0,2	-	0,087	0,253
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ H.động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	5,9	6,1	6,7	7,6	8,3
<b>B. Thu chuyển nguồn Income from resource transference</b>	<b>1.087,0</b>	<b>1.663,2</b>	<b>1.766,1</b>	<b>3.287,9</b>	<b>5.496,8</b>
<b>C. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng Income from building base</b>	<b>180,0</b>	<b>500,0</b>	-	-	-
<b>D. Thu kết dư NS năm trước Revenue from budget balance of previous year</b>	<b>38,4</b>	<b>46,5</b>	<b>216,4</b>	<b>215,6</b>	<b>297,8</b>
<b>E. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget</b>	<b>4.546,4</b>	<b>3.120,1</b>	<b>3.781,3</b>	<b>4.008,1</b>	<b>3.764,7</b>

## 50. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG THU -TOTAL REVENUE (A+B+C+D+E+G)</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>A. Tổng thu NS nhà nước trên địa bàn</b> <i>Total state budget revenues (I + II)</i>	<b>56,1</b>	<b>64,8</b>	<b>72,3</b>	<b>67,5</b>	<b>62,0</b>
<b>I. Thu trong cân đối NS NN (a+b)</b> <i>Balaance of state budget revenue</i>	<b>54,9</b>	<b>63,6</b>	<b>72,1</b>	<b>67,2</b>	<b>61,7</b>
<b>a. Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>44,2</b>	<b>52,4</b>	<b>56,9</b>	<b>55,6</b>	<b>52,1</b>
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenues from state owned enterprises</i>	6,6	6,2	4,6	5,1	4,7
2. Thu từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenues from foreign-invested enterprises</i>	10,5	13,9	16,4	17,6	17,4
3. Thuế tiêu thụ C.N, thương nghiệp, dịch vụ NQD- <i>Revenue from non-state sector</i>	7,8	7,9	8,5	6,1	6,2
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	2,1	2,2	1,9	2,1	1,7
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,01	0,01	0,01	0,0002	0,0001
6. Các khoản thu về nhà, đất- <i>Land revenue</i>	8,9	11,3	14,9	13,4	12,9
Trong đó: Thu cấp quyền sử dụng đất	6,3	8,0	12,3	9,6	9,5
7. Thuế thu nhập cá nhân- <i>Personal income tax</i>	4,0	4,3	5,8	4,9	4,8
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1,0	1,1	0,8	1,2	0,8
9. Thu khác - <i>Other revenue</i>	3,5	5,5	4,1	5,3	3,7

## 50. (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>b. Thu hải quan - Customs revenue</b>	<b>10,7</b>	<b>11,2</b>	<b>15,2</b>	<b>11,5</b>	<b>9,6</b>
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,1	0,6	0,8	0,8	2,7
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	1,1	1,1	0,7	0,5	0,2
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - <i>VAT on imports</i>	9,4	9,4	13,7	10,2	6,7
<b>II. Thu quản lý qua ngân sách</b> <i>Revenue managed by disbursement units</i>	<b>1,2</b>	<b>1,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>	<b>0,4</b>
Trong đó - Of which:					
1. Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02
2. Thuế thu nhập DN nghiệp từ HĐ xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,004	0,001	-	0,00038	0,001
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ H.động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
<b>B. Thu chuyển nguồn - <i>Income from resource transference</i></b>	<b>8,2</b>	<b>11,0</b>	<b>8,5</b>	<b>14,2</b>	<b>21,8</b>
<b>C. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng</b> <i>Income from building base</i>	<b>1,3</b>	<b>3,3</b>	-	-	-
<b>D. Thu kết dư NS năm trước</b> <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>	<b>1,0</b>	<b>0,9</b>	<b>1,2</b>
<b>E. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b> <i>- Additional revenue from higher level budget</i>	<b>34,1</b>	<b>20,6</b>	<b>18,1</b>	<b>17,3</b>	<b>14,9</b>

# 51. Chi ngân sách địa phương

## State budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG CHI (A+B+C+D)</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>11.768,7</b>	<b>13.231,5</b>	<b>16.846,0</b>	<b>19.590,4</b>	<b>21.945,6</b>
<b>A. Chi trong cân đối ngân sách ĐP</b> <b>Balance of budget expenditure</b>	<b>8.816,5</b>	<b>10.034,8</b>	<b>12.280,6</b>	<b>12.820,6</b>	<b>13.796,7</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment</b>	<b>2.500,1</b>	<b>3.252,4</b>	<b>4.232,5</b>	<b>4.147,8</b>	<b>4.721,4</b>
1. Chi đầu tư XDCB từ nguồn tập trung	1.371,4	1.593,6	1.091,9	1.558,6	1.449,2
2. Chi đầu tư XD cơ sở HT từ nguồn tiền đất	829,6	1.069,4	2.522,1	1.949,8	1.987,4
3. Chi BTGPMB, XDHT từ vốn vay, trích quỹ PT đất, từ nguồn thuê đất, XD kết cấu hạ tầng, làng nghề ở nông thôn	293,5	582,4	612,5	626,8	1.274,1
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	5,5	7,0	6,0	12,6	10,7
<b>II. Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>6.315,3</b>	<b>6.781,5</b>	<b>8.047,1</b>	<b>8.671,8</b>	<b>9.074,4</b>
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditures on national defense and security</i>	202,2	218,3	281,9	271,8	322,282
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề <i>Expenditures on education, training and job-training</i>	2.387,1	2.473,1	3.124,1	3.375,7	3.539,7
3. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ <i>Expenditures on science and technology</i>	23,8	28,9	28	37,7	44,9
4. Chi sự nghiệp y tế - <i>Expenditures on health care</i>	789,5	842,6	949,3	894,1	877,3
5. Chi văn hoá, thông tin, phát thanh truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditures on cultural, sports, radio and television</i>	208,1	182,8	209	277,3	298,9
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environment expenditures</i>	203,2	191,4	301,7	384,6	287,9
7. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Economic on economic services</i>	752,0	829,6	898,3	1.118,2	1.055,0

## 51. (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State budget expenditure

	<i>ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong</i>				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
8. Chi trợ giá hàng chính sách <i>Policy subsidies</i>	44,4	60,4	27,0	24,8	31,5
9. Chi HĐ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể <i>Expenditures on administrative management, Party, unions</i>	1.404,9	1.503,2	1.732,0	1.754,5	1.862,8
10. Chi đảm bảo xã hội <i>Expenditures on social security</i>	209,0	259,9	384,6	419,5	637,1
11. Chi khác của ngân sách <i>Other expenditures of the budget</i>	91,1	191,1	111,2	113,4	117,0
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>
<b>B. Chi C.Trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu khác <i>Chi Chapter Country and other item</i></b>	<b>1.124,2</b>	<b>832,6</b>	<b>1.221,3</b>	<b>1.193,6</b>	<b>1.384,3</b>
<b>C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NS Nhà nước <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units</i></b>	<b>164,9</b>	<b>180,8</b>	<b>56,3</b>	<b>79,4</b>	<b>90,4</b>
<b>D. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>1.663,2</b>	<b>2.183,2</b>	<b>3.287,9</b>	<b>5.496,8</b>	<b>6.674,1</b>
<b>* Nộp vào ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i></b>	<b>1.520,7</b>	<b>1.862,4</b>	<b>3.645,4</b>	<b>3.344,0</b>	<b>2.923,4</b>

## 52. Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TỔNG CHI (A+B+C+D) TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>A. Chi trong cân đối ngân sách ĐP Balance of budget expenditure</b>	<b>74,9</b>	<b>75,8</b>	<b>72,9</b>	<b>65,4</b>	<b>62,9</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment</b>	<b>21,2</b>	<b>24,6</b>	<b>25,1</b>	<b>21,2</b>	<b>21,5</b>
1. Chi đầu tư XD CB từ nguồn tập trung	11,7	12,0	6,5	8,0	6,6
2. Chi đầu tư XD cơ sở HT từ nguồn tiền đất	7,0	8,1	15,0	10,0	9,1
3. Chi BTGPMB, XDHT từ vốn vay, trích quỹ PT đất, từ nguồn thuê đất, XD kết cấu hạ tầng, làng nghề ở nông thôn	2,5	4,4	3,6	3,2	5,8
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	0,05	0,05	0,04	0,06	0,05
<b>II. Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>53,7</b>	<b>51,3</b>	<b>47,8</b>	<b>44,3</b>	<b>41,3</b>
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditures on national defense and security</i>	1,7	1,6	1,7	1,4	1,5
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề <i>Expenditures on education, training and job-training</i>	20,3	18,7	18,5	17,2	16,1
3. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ <i>Expenditures on science and technology</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
4. Chi sự nghiệp y tế - <i>Expenditures on health care</i>	6,7	6,4	5,6	4,6	4,0
5. Chi văn hoá, thông tin, phát thanh truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditures on cultural, sports, radio and television</i>	1,8	1,4	1,2	1,4	1,4
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environment expenditures</i>	1,7	1,4	1,8	2,0	1,3
7. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Economic on economic services</i>	6,4	6,3	5,3	5,7	4,8

## 52. (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

	<i>Đơn vị tính - Unit: %</i>				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
8. Chi trợ giá hàng chính sách - Policy subsidies	0,4	0,5	0,2	0,1	0,1
9. Chi HĐ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể - <i>Expenditures on administrative management, Party, unions</i>	11,9	11,4	10,3	9,0	8,5
10. Chi đảm bảo xã hội - <i>Expenditures on social security</i>	1,8	2,0	2,3	2,1	2,9
11. Chi khác của ngân sách <i>Other expenditures of the budget</i>	0,8	1,4	0,7	0,6	0,5
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,005</b>
<b>B. Chi C.Trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu khác - <i>Chi Chapter Country and other item</i></b>	<b>9,6</b>	<b>6,3</b>	<b>7,2</b>	<b>6,1</b>	<b>6,3</b>
<b>C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NS Nhà nước - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units</i></b>	<b>1,4</b>	<b>1,4</b>	<b>0,3</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>
<b>D. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>14,1</b>	<b>16,5</b>	<b>19,5</b>	<b>28,1</b>	<b>30,4</b>
<b>* Nộp vào ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i></b>	<b>12,9</b>	<b>14,1</b>	<b>21,6</b>	<b>17,1</b>	<b>13,3</b>

# 53. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

## Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>1. Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)</b> <i>Number of insured persons (Thous. Persons)</i>	<b>1.483,0</b>	<b>1.563,4</b>	<b>1.655,4</b>	<b>1.672,5</b>	<b>1.660,4</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	189,7	202,1	233,3	238,0	236,5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.115,4	1.172,5	1.211,7	1.215,4	1.215,5
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	177,9	188,8	210,4	219,1	208,4
<b>2. Số lượt người) được hưởng bảo hiểm (nghìn lượt người) - Number of beneficiary persons (Thous. person)</b>	<b>2.951,3</b>	<b>2.294,2</b>	<b>2.289,4</b>	<b>2.615,5</b>	<b>2.104,7</b>
<b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (nghìn người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. person)</i>	71,8	73,6	75,2	75,7	76,2
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (nghìn lượt người) - <i>Number of social insurance recipients (Thous. person)</i>	128,5	157,7	172,8	179,9	167,3
<b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>					
Số lượt người hưởng BHYT (nghìn lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.846,0	1.952,0	1.748,4	1.833,9	1.685,2
<b>Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance</b>					
Số lượt người hưởng trợ cấp BH thất nghiệp 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	905	111	293	526	176
<b>3. Tổng số thu (Tỷ đồng)</b> <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	<b>3.261,0</b>	<b>4.059,0</b>	<b>5.126,0</b>	<b>5.437,0</b>	<b>5.622,9</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.097,0	2.677,0	3.432,0	3.668,0	3.774,7
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.013,0	1.187,0	1.437,0	1.496,0	1.569,9
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	151,0	195,0	257,0	273,0	278,3
<b>4. Tổng số chi (Tỷ đồng)</b> <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	<b>3.614,6</b>	<b>4.132,4</b>	<b>5.452,0</b>	<b>6.011,0</b>	<b>6.209,1</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.907,7	3.083,9	4.303,0	4.741,0	4.635,3
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	676,6	1.013,9	1.080,0	1.176,0	1.451,6
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	30,3	34,6	69,0	94,0	122,2
<b>5. Số dư cuối năm (Tỷ đồng)</b> <i>End-year surplus (Bill. dong)</i>	<b>336,4</b>	<b>173,1</b>	<b>223,0</b>	<b>356,0</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	336,4	173,1	223,0	356,0	-
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	-	-	-	-	-